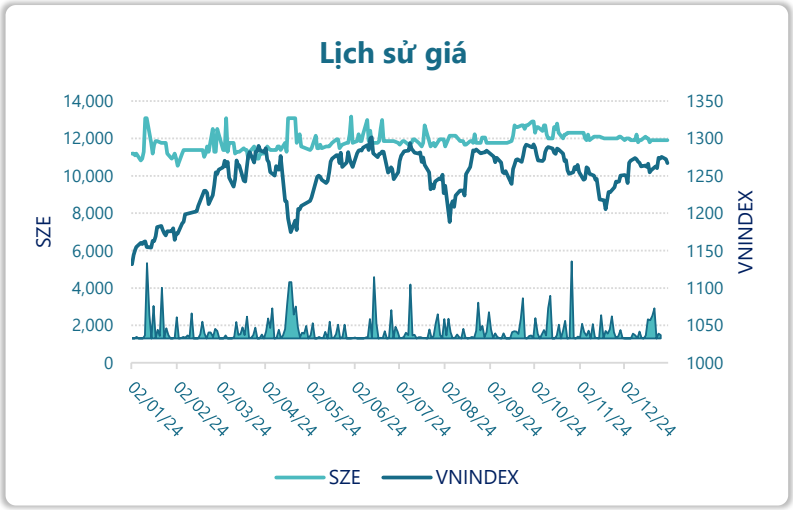
FireAnt

CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,170
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,536
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,547
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	357
P/E	11.7
EPS	1,019

DT thuần

Q4/24

93.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.20| -9.0%

YoY: ▼39.2| -29.5%

LN sau thuế

Q4/24

10.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.00| 63.1%

YoY: ▲ 3.28| 46.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

10.6%

+/- YoY: ▲ 1.1%

DT thuần

2024

396

tỷ VNĐ

YoY: ▼30.0| -6.9%

LN sau thuế

2024

30.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.20| 4.1%

ROE

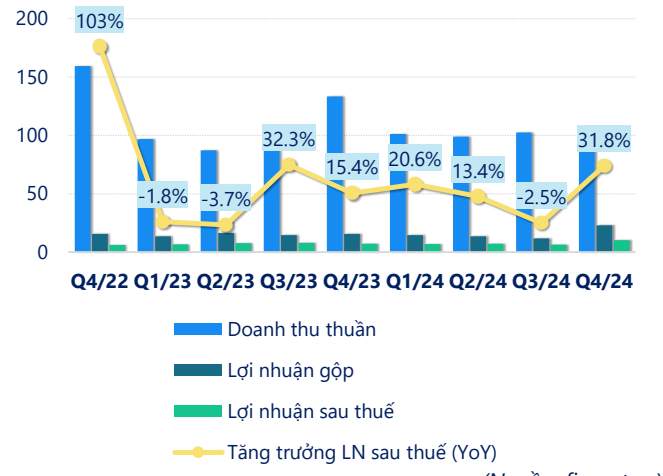
2024

8.5%

+/- YoY: ▲ 0.3%

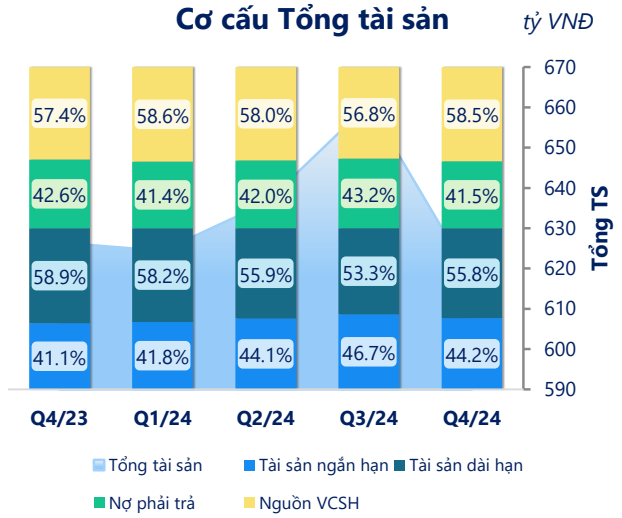
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



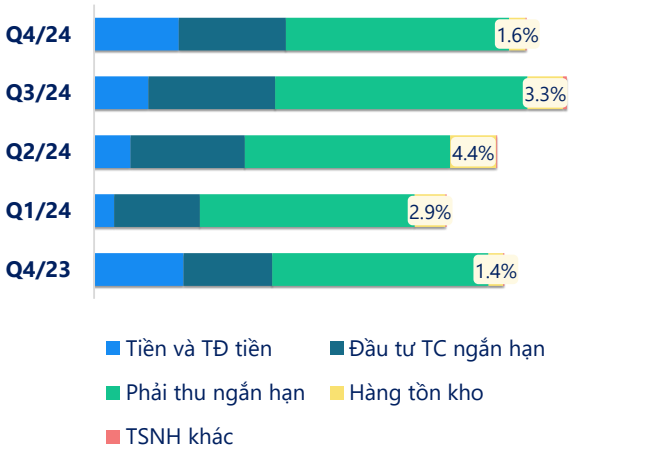
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



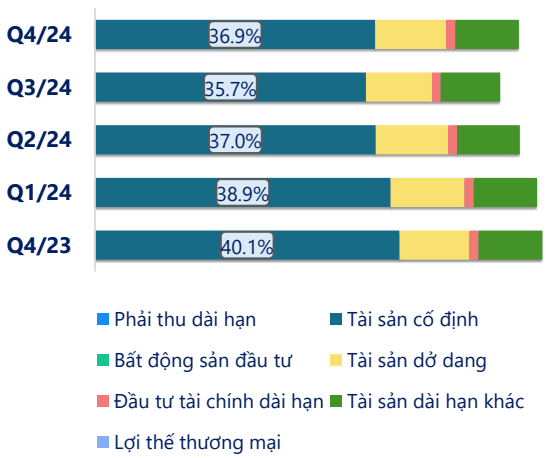
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



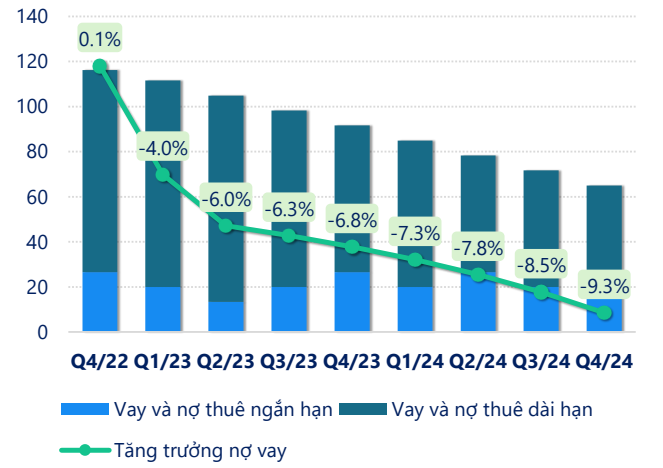
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



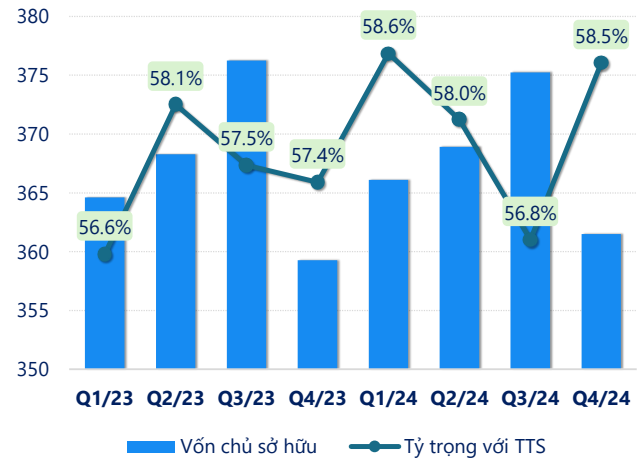
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



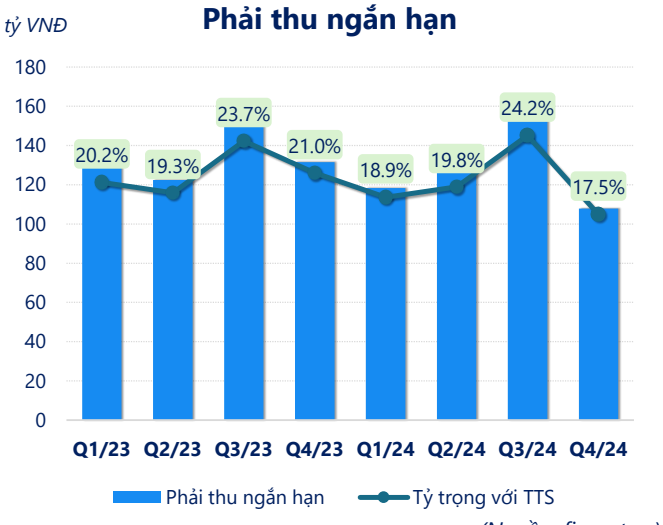
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



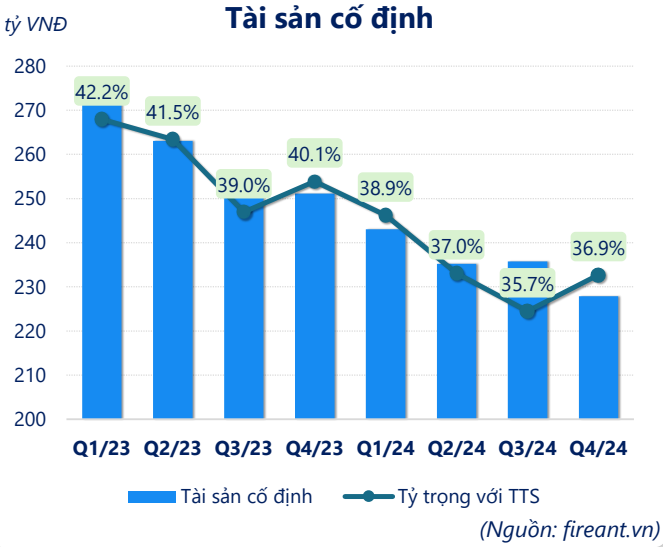
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



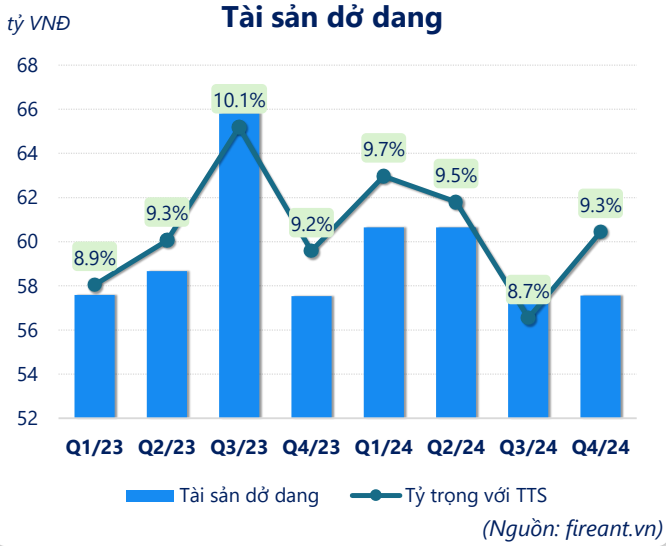
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



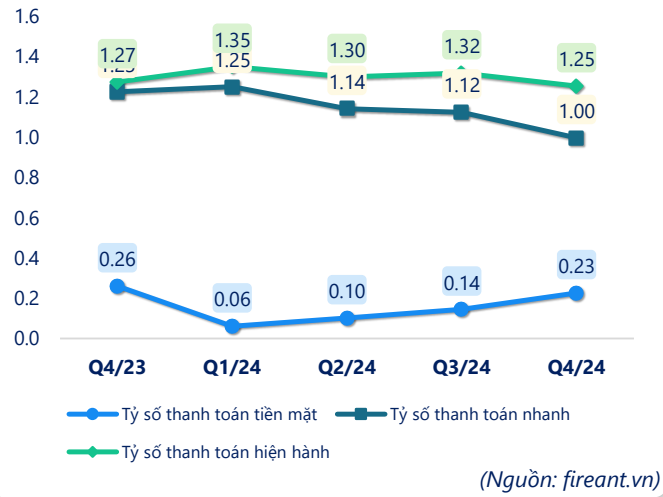
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



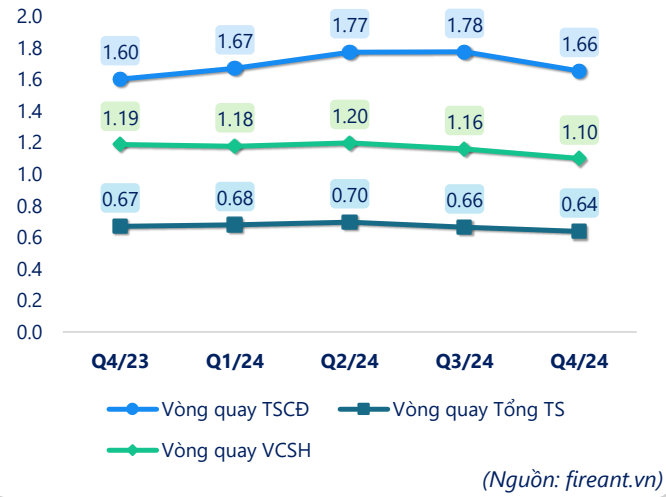
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**626**	**624**	**636**	**661**	**618**
Tài sản ngắn hạn	**257**	**261**	**280**	**308**	**273**
Tiền và tương đương tiền	52.6	11.7	21.9	33.8	49.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.0	108	97.0	67.0	57.0
Phải thu ngắn hạn	132	118	126	160	108
Hàng tồn kho	9.74	19.3	34.2	45.5	56.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	3.81	1.14	2.19	2.76
Tài sản dài hạn	**369**	**363**	**356**	**353**	**345**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	251	243	235	236	228
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	57.5	60.7	60.7	57.6	57.6
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	7.50	7.50	7.50
Tài sản dài hạn khác	52.8	52.2	52.6	51.7	51.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**267**	**258**	**267**	**286**	**256**
Nợ ngắn hạn	**202**	**193**	**216**	**234**	**218**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	19.9	26.6	19.9	26.6
Phải trả người bán ngắn hạn	51.3	44.3	48.9	63.7	44.9
Nợ dài hạn	65.0	65.0	51.7	51.7	38.5
Vay và nợ thuê dài hạn	65.0	65.0	51.7	51.7	38.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**359**	**366**	**369**	**375**	**362**
Vốn chủ sở hữu	**359**	**366**	**369**	**375**	**362**
Vốn điều lệ	300	300	300	300	300
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)